

Số 148 /UBND

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề).

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Mười sáu về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) giao kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2) như sau:

1. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2021 phải đảm bảo đúng quy định, hiệu quả, đầy nhanh tốc độ giải ngân; đảm bảo phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2021 tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số

26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.
- Thu hồi vốn ứng trước.
- Dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.
- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.
- Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2021.

- Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã đủ thủ tục theo quy định tính đến ngày 31/12/2020;

- Sau khi đã đảm bảo điều kiện thứ tự ưu tiên nêu trên, trong phạm vi tổng mức vốn đầu tư năm 2021 đã được HĐND tỉnh phê duyệt, các sở, ngành và địa phương được phép bố trí vốn cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm đủ điều kiện, thủ tục đầu tư đến ngày 31/12/2020.

- Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31/12/2020 cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi HĐND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nêu trên và quy định tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2) là 712,403 tỷ đồng, cụ thể như sau:

2.1. Vốn ngân sách địa phương: 191,162 tỷ đồng:

a) Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 35,703 tỷ đồng; trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 22,423 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giao thông: 7 tỷ đồng.

- Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế: 6,28 tỷ đồng.

b) Tiền sử dụng đất: 155,459 tỷ đồng.

- Tiền sử dụng đất của tỉnh:

+ Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 55 tỷ đồng.

+ Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 49,5 tỷ đồng.

(*Căn cứ vào tình hình thực hiện, khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh. Đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.*)

- Tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố: Chi đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 50,959 tỷ đồng.

(Căn cứ tiến độ thu tiền sử dụng đất, UBND các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai).

(Chi tiết tại biểu số I kèm theo)

2.2. Ngân sách trung ương: 521,241 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước: 349,216 tỷ đồng:

- Lĩnh vực giao thông: 349,216 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số II kèm theo)

b) Vốn nước ngoài: 172,025 tỷ đồng:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 31,089 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giao thông: 140,936 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số III kèm theo)

Số vốn còn lại 1.065,291 tỷ đồng chưa có hướng dẫn của Trung ương, chưa đủ điều kiện phân bổ, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh phân bổ sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) xem xét, quyết định. *T. J.*

Noi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH





KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 (ĐQT 2)
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 14f/STT-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2021 Trung ương giao | Kế hoạch năm 2021 địa phương giao | Kế hoạch vốn đợt 1 | Kế hoạch vốn đợt 2 | Ghi chú |
|----------------|---|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|---------|
| TỔNG SỐ | | 3.101.937 | 3.313.937 | 1.536.243 | 712.403 | |
| A | Vốn ngân sách địa phương | 2.017.410 | 2.229.410 | 1.235.957 | 191.162 | |
| a | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí | 827.310 | 827.310 | 627.505 | 35.703 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyệն, thị xã, thành phố đầu tư | | 399.310 | 199.505 | 35.703 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | 428.000 | 428.000 | | |
| b | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 1.000.000 | 1.200.000 | 608.452 | 155.459 | |
| - | Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư | | 550.000 | 9.411 | 104.500 | |
| - | Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | 650.000 | 599.041 | 50.959 | |
| c | Xô số kiến thiết | 140.000 | 152.000 | | | |
| d | Bội chi ngân sách địa phương (1) | 50.100 | 50.100 | | | |
| B | Vốn ngân sách trung ương | 1.084.527 | 1.084.527 | 300.286 | 521.241 | |
| I | Vốn trong nước | 864.591 | 864.591 | 252.375 | 349.216 | |
| | Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 864.591 | 864.591 | 252.375 | 349.216 | |
| | Trong đó: | | | | | |
| - | Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững | 3.000 | 3.000 | | | |
| - | Thu hồi các khoản ứng trước | 35.826 | 35.826 | 35.826 | - | |
| II | Vốn nước ngoài | 219.936 | 219.936 | 47.911 | 172.025 | |

Ghi chú: (1) Bội chi ngân sách địa phương dành cho các dự án cho vay lại

Biểu I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƯƠNG (Phiên 2)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 148/TT-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế dự kiến | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMBT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020 | | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú | |
|-----|---|-------------|---------------------------|---|---|--|-------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|
| | | | | | | | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 17 | 18 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | |
| | TỔNG SỐ | | | | | 2.199.813 | 1.469.769 | 436.581 | 179.629 | 438.057 | 191.162 | 6.280 | - | | |
| A | VỐN TRONG CẨN ĐỢI THEO TIÊU CHÍ | | | | | 883.492 | 153.448 | 339.020 | 82.068 | 176.639 | 35.703 | 6.280 | - | | |
| A.1 | Vốn trong cẩn đón theo tiêu chí tính quyết định đầu tư | | | | | 883.492 | 153.448 | 339.020 | 82.068 | 176.639 | 35.703 | 6.280 | - | | |
| I | Các hoạt động kinh tế | | | | | 883.492 | 153.448 | 339.020 | 82.068 | 176.639 | 35.703 | 6.280 | - | | |
| I.1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | | | | | 334.042 | 98.868 | 264.612 | 55.960 | 22.423 | 22.423 | - | - | | |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021 | | | | | 229.000 | 68.409 | 203.129 | 42.538 | 19.409 | 19.409 | - | - | | |
| 1 | Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Tho Ga, xã Chu Don, huyện Chu Phù, tỉnh Gia Lai | | Chu Phù | Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m ³ | 2018-2020 | 614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 | 229.000 | 68.409 | 203.129 | 42.538 | 19.409 | 19.409 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL | Kết đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao 42.538 tỷ đồng; năm 2021 đợt 1 giao 6.462 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 19.409 tỷ đồng để hoàn thành dự án | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | | | | 105.042 | 30.459 | 61.483 | 13.422 | 3.014 | 3.014 | - | | |



| TT | Địa điểm XD | Nâng lực thiết kế dự kiến | Quyết định đầu tư | | Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KHI năm 2020 | | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú | | |
|-----|--|---------------------------------------|--------------------------|--|--|-------------------|--------------------------------------|-------------------|------------------|---|--------------------|----------|
| | | | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Các dự án BV và phát triển rung | Bảo vệ và phát triển rừng bến vũng | 2011- 2020 và 2023 | T/067/QĐ- UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ- UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ- UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ- SKHDT ngày 20/10/2017 | 105.042 | 30.459 | 61.483 | 13.422 | 3.014 | Các BQL nòng phóng hộ | Chi tiết phụ lục 1 | |
| | L.2 Giao thông | | | | 508.300 | 48.300 | 74.408 | 26.108 | 147.936 | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | | 508.300 | 48.300 | 74.408 | 26.108 | 147.936 | 7.000 | - | |
| | L.3 Khu công nghiệp và khu kinh tế | | | Hợp phần 1: cai thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thé ché | 739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ- UBND ngày 15/10/2018 | 508.300 | 48.300 | 74.408 | 26.108 | 147.936 | 7.000 | Sở KH&ĐT |
| 1 | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biển giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai | Pleiku, Chu Prông, Chu Păh, | | | | | | | | Vốn đối ứng NSEDP cho dự án 48,3 tỷ đồng, đã bố trí trong kế hoạch 2016-2020 là 26,108 tỷ đồng | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | | 41.150 | 6.280 | - | - | 6.280 | 6.280 | - | |
| | | | | | 41.150 | 6.280 | - | - | 6.280 | 6.280 | - | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế dự kiến | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Quyết định đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | Đơn vị thực hiện | Ghi chú | | |
|-------|--|------------------------------|---------------------------|-----------------|--|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|--|-------------------------|------------------|---------|---|---|
| | | | | | | | | | | TMDT | | | | | | |
| 1 | Quốc mòn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai | Dức Cơ | | 2016-2020 | 850/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 | 41.150 | 6.280 | | | | | | | | | Dự án đã được phê duyệt quyết toán tại: QĐ 686/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; phân bổ vốn cho dự án 6,28 tỷ đồng để hoàn ứng cho ngân sách |
| B | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 97.561 | 97.561 | 261.418 | 155.459 | - | - | | | |
| B.1 | Tiền sử dụng đất của tỉnh | | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 97.561 | 97.561 | 155.459 | 104.500 | - | - | | | |
| B.1.1 | Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 97.561 | 97.561 | 105.959 | 55.000 | - | - | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 97.561 | 97.561 | 105.959 | 55.000 | - | - | | | |
| 1 | Dự án tổng thể xây dựng hệ thống nổ súng địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai | Các huyện, thị xã, thành phố | | | Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | 2018-2022 | 455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 | 1.316.321 | 1.316.321 | 97.561 | 105.959 | 55.000 | Sở TNMT | | Cần cát vào tình hình thực hiện, khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh. | |
| B.1.2 | Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | | | | | | | | | | 49.500 | 49.500 | | Đề nghị HĐND tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố | |

| | | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020 | | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | | | |
|-------|--|---|--------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------|---|-----------------------------|--|
| | | TMBT | | Trong đó: NSDP | | Trong đó: NSDP | | Đơn vị thực hiện | |
| | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản vốn ứng trước | Thanh toán nợ XDCB | Ghi chú |
| TT | Dịa điểm XD | Năng lực thiết kế dự kiến | Thời gian KC-HT | Trong đó: NSDP | Trong đó: NSDP | Trong đó: NSDP | Trong đó: NSDP | Trong đó: NSDP | Cần cung cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Đ/c: Công khai danh sách các đơn vị thi công, cung cấp nhà thầu, nhà cung cấp và các đối tác tham gia thực hiện |
| B.2 | Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố | | | | | 105.959 | 50.959 | | Chi tiết, phụ lục 2 |
| B.2.1 | Chia công tác do đặc, đồng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | | | 1.316.321 | 97.561 | 105.959 | 50.959 | - | |
| 1 | Đ/c: Công khai danh sách các huyện, thị xã, thành phố để xác định đơn vị thi công, cung cấp nhà thầu, nhà cung cấp và các đối tác tham gia thi công | Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | 2018- 2022 ngày 01/10/2018 | 455/QĐ-UBND 1.316.321 | 97.561 | 105.959 | 50.959 | Sở TNMT | |



Biểu III

KẾ HOẠCH DẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) (ĐỢT 2)
(Ban hành kèm theo Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Địa điểm XD | Định mức dự án | Năng lực thiết kế dự kiến | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bù trích vốn đến hết KH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | |
|-----|--|----------------|--|-----------------|---|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------|---|--|-------------------------|---|
| | | | | | | | | | | | | Đơn vị thực hiện | Ghi chú | | | |
| 2 | Đường liên xã Ia Krel-Ia Klat huyện Đức Cơ | Đức Cơ | Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ | 2017-2021 | 850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 | 80.000 | 80.000 | 34.796 | 34.000 | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Đức Cơ | KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng/năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 30 tỷ đồng để hoàn thành dự án | - | - | |
| 3 | Đường liên xã huyện Chu Puh | Chu Puh | 5 trục với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ | 2018-2022 | 976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 80.000 | 80.000 | 35.257 | 34.000 | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Chu Puh | KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 đã giao 34 tỷ đồng/năm 2021 đợt 1 giao 8 tỷ đồng. Dự kiến đợt 2 giao 30 tỷ đồng để hoàn thành dự án | - | - | |
| 4 | Dорога nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Chi An, Xuân An, Tú An - thị xã An Khê) | An Khê | L=20,84km; Bn=7,5m; Bm=5,5m | 2019-2020 | 1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 108.783 | 96.000 | 50.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | UBND thị xã An Khê | Bố trí vốn để hoàn thành dự án | - | - | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | | | | 460.000 | 460.000 | 42.000 | 42.000 | 213.216 | 213.216 | | | - | - |
| | Dự án nhóm B | | | | | | 460.000 | 460.000 | 42.000 | 42.000 | 213.216 | 213.216 | | | - | - |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế dự kiến | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020 | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 |
|----|--|----------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------|--|-------------------------|
| | | | | | TMDT | Trong đó: NSTW | Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
| 1 | Tuyến giao thông biên giới cấp bache trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai | Đức Cơ | L=21,5 Km đường cấp V miền núi | 2020-2022 | 214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020 | 140.000 | 14.000 | 14.000 |
| 2 | Đường liên huyện Chư Sê – Chư Prông | Chư Sê, Chư Puh, Chư Prông | L=33 Km đường cấp IV miền núi | 2020-2022 | 216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020 | 320.000 | 28.000 | 150.216 |

| Quyết định đầu tư | | | | | | | | | | Kế hoạch năm 2021 đợt 2 | | | | | | | | | |
|--|--|-------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|------------------------|---------------------------------|-----------|---|------------------------|---------------------------|-----------|---|---|---------------------------|-----------|-------------------------------------|---|
| TT | Danh mục đầu tư | Nhà đầu tư | Ngày ký kết hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | TMDT | | | | | Lũy kế ghi nhận từ khởi công đến hết năm 2020 | | | | | Lũy kế ghi nhận từ khởi công đến hết năm 2021 | | | | |
| | | | | | Trong đó: | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | Trong đó: | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | Trong đó: | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | | Trong đó: | | |
| 1 | Danh mục đầu tư Đơn vị: Đầu tư Địa chỉ: Số 123, Đường A, Phường B, TP. Hồ Chí Minh | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | Tổng số vốn (đã nhận) | Vốn đối ứng | Tổng số | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) | Tổng số | Quy đổi ra tiền Việt | Tổng số | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Tổng số | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Tổng số | Vốn nước ngoài (vốn NSTW) | Tổng số | Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 27 | 28 |
| Danh mục đầu tư chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 31 |
| Đề án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đô án hỗ trợ phát triển khu vực biển giáp, vay vốn ADB - tiêu dù án tỉnh Gia Lai | ADB | 05/04/2017/2022 | 508.100 | 48.300 | 20.000.000 | 460.000 | 322.000 | 138.000 | 74.408 | | | | | | | 48.300 | 147.536 | 140.936 |
| 719/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 714/QĐ- UBND ngày 26/7/2016; 103/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | KH 2016-2020 là 48,3 tỷ đồng, đã giao 48,3 tỷ đồng. |

卷之三

Tổng số MB cần phải trả: 147.708 MB. Giá trung bình là 1.146.000 VNĐ/MB. Thời gian trả trước là 12 tháng. Khi thanh toán lần đầu tiên, bạn sẽ nhận được 12% giá trị tiền trả trước.

2) Nguồn kinh phí & PTNT trình Thủ tướng Chính phủ cho phép giá bán thời gian thực hiện Chương trình sau điều chỉnh là 31/7/2023 thay vì kết thúc chương trình trong năm 2020 (tại Tờ trình số 1293/TTr-BNN-HTQT ngày 20/07/2020, Tổng Cục Thuỷ lợi có văn bản số 1128/TCTT-LNN ngày 22/6/2020 yêu cầu tăng thêm 24 tháng để hoàn thành các mục tiêu đề ra).

b) T嚢 vn WB cp phat 116.081 tr.t. ghi nu 2016-2018: 22.089 tr.t (ghi nu my de Bo NN&PTNT tu tiep giao va quan ly); k houch nam 2019 - 2020: 66.000 tr.t; nhung du kin giao ngn den het nam 2020: 54.992,5 tr.t; s vn da b tri nhung chua giải ngn: 11.007,5 tr.t (UBND tinh bao cao da kut Ba KHDT, Ba

Phụ lục 1
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Ban hành kèm theo Tờ trình số .../TT-UBND ngày ..., tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Bản vi: *Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Số QĐ điều chỉnh | Thời gian KC-HT | QĐ điều chỉnh, bổ sung | | | Lũy kế vốn bố trí đến năm 2020 | | | Kế toán NSDP phân bổ đợt 1 năm 2021 | Kế toán NSDP đợt 2 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----|--|--|-----------------|------------------------|--------|---------|--------------------------------|--------|-------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------|--|
| | | | | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP | | | | |
| 1 | Các dự án B PTR | | 105.042 | 43.544 | 30.459 | 61.483 | 29.201 | 13.422 | 2.653 | 3.014 | - | - | - |
| 1/1 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang). | 640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 2011-2023 | 38.271 | 20.339 | 9.406 | 24.849 | 13.710 | 6.127 | 800 | 820 | BQLRPH Hà Ra | Chấn sóc rừng phòng hộ chuyên tiếp từ 2018 đến nay |
| 2 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang. | 1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 2011-2023 | 21.999 | 15.307 | 4.970 | 16.337 | 11.713 | 1.958 | 645 | 709 | Ban QLRPH Mang Yang | Chấn sóc rừng phòng hộ chuyên tiếp từ 2018 đến nay |
| 3 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chr Păh | QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 2/1/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 2011-2023 | 22.703 | 3.443 | 4.325 | 13.364 | 1.729 | 897 | 298 | - | BQLRPH Đông Bắc Chr Păh | Chấn sóc rừng phòng hộ chuyên tiếp từ 2018 đến nay |
| 4 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch | 1837/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017 | 2011-2023 | 9.286 | 4.455 | 4.831 | 4.140 | 2.049 | 1.647 | 310 | 500 | BQLRPH Ia Puch | Chấn sóc rừng phòng hộ chuyên tiếp từ 2018 đến nay |
| 5 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba | 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 05/7/2018 | 2019-2023 | 12.782 | | 6.926,4 | 2.793 | - | 2.793 | 600 | 985 | Ban QLRPH Nam Sông Ba | Chấn sóc rừng phòng hộ từ 2019 đến nay |

Ghi chú: Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2020 là 16.000 triệu đồng; tổng vốn đã bố trí trong kế hoạch 2016-2020 là 13.347 triệu đồng.



TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Tờ trình số/TT-UBND ngày tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Tổng cộng | Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác | Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | Chi công tác đeo dạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|--|---|---|-------------------------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)x10% | (7)=(5)-(6) | |
| | TỔNG CỘNG | 1.200.000 | | 140.415 | 1.059.585 | 105.959 | 953.626 |
| I | Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố | | | | | | |
| 1 | Thành phố Pleiku | 650.000 | 140.415 | 509.585 | 50.959 | 458.626 | |
| 2 | Huyện Đăk Đoa | 451.800 | 101.711 | 350.089 | 35.009 | 315.080 | |
| 3 | Thị xã An Khê | 10.000 | 2.000 | 8.000 | 800 | 7.200 | |
| 4 | Thị xã Ayun Pa | 30.000 | 3.000 | 27.000 | 2.700 | 24.300 | |
| 5 | Huyện Chư Sê | 7.500 | | 7.500 | 750 | 6.750 | |
| 6 | Huyện Chư Păh | 50.000 | | 50.000 | 5.000 | 45.000 | |
| 7 | Huyện Ia Grai | 12.000 | | 12.000 | 1.200 | 10.800 | |
| 8 | Huyện Mang Yang | 15.000 | 6.111 | 8.889 | 889 | 8.000 | |
| 9 | Huyện Chu Prông | 8.000 | 1.499 | 6.501 | 650 | 5.851 | |
| 10 | Huyện Chu Prah | 10.000 | 10.000 | - | - | - | |
| 11 | Huyện Kbang | 7.000 | 2.700 | 4.300 | 430 | 3.870 | |
| 12 | Huyện König Chro | 3.500 | 1.884 | 1.616 | 162 | 1.454 | |
| 13 | Huyện Đức Cơ | 10.000 | 1.000 | 9.000 | 900 | 8.100 | |
| 14 | Huyện Đăk Pơ | 8.000 | 1.000 | 7.000 | 700 | 6.300 | |
| 15 | Huyện Ia Pa | 2.000 | 500 | 1.500 | 150 | 1.350 | |
| 16 | Huyện Krông Pa | 10.200 | 3.060 | 7.140 | 714 | 6.426 | |
| 17 | Huyện Phú Thiện | 5.000 | 950 | 4.050 | 405 | 3.645 | |
| II | Thu tiền sử dụng đất của tỉnh | 550.000 | | | 55.000 | 495.000 | |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | Tiền sử dụng đất của tinh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | | | | | 49.500 |
| | Tiền sử dụng đất của tinh đầu tư | | | | | | 445.500 |

Ghi chú: Tiền do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tinh để đầu tư cho Dự án tông thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tinh Gia Lai

Không trích nộp 30% quy phát triển đất mà để lại cho đầu tư.
Kinh phí điều tiết và các huyện, thị xã, thành phố cần cù vào tinh hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh

NGHỊ QUYẾT

Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BÁY (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Mười sáu về phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Xem xét Tờ trình số/TTr-UBND, ngày của UBND tỉnh về việc Giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Mười bảy (chuyên đề) - HĐND tỉnh khóa XI.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2) là 712,403 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương: 191,162 tỷ đồng:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư: 35,703 tỷ đồng; trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 22,423 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giao thông: 7 tỷ đồng.

- Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế: 6,28 tỷ đồng.

1.2. Tiền sử dụng đất: 155,459 tỷ đồng.

a) Tiền sử dụng đất của tỉnh:

- Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 55 tỷ đồng.

- Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 49,5 tỷ đồng.

(*Căn cứ vào tình hình thực hiện, khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.*)

b) Tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố: Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 50,959 tỷ đồng.

(*Căn cứ tiền độ thu tiền sử dụng đất; các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh để thực hiện Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai.*)

(Chi tiết tại biểu số I kèm theo)

2. Ngân sách trung ương: 521,241 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Vốn trong nước: 349,216 tỷ đồng:

- Lĩnh vực giao thông: 349,216 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số II kèm theo)

2.2. Vốn nước ngoài: 172,025 tỷ đồng:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 31,089 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giao thông: 140,936 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số III kèm theo)

Số vốn còn lại 1.065,291 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh phân bổ sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2021 tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số

128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.
- Thu hồi vốn ứng trước.
- Dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.
- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.
- Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.
- Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành.
- Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã đủ thủ tục theo quy định tính đến ngày 31/12/2020;
- Sau khi đã đảm bảo điều kiện thứ tự ưu tiên nêu trên, trong phạm vi tổng mức vốn đầu tư năm 2021, được phép bố trí vốn cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm đủ điều kiện, thủ tục đầu tư đến ngày 31/12/2020.
- Đối với các nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31/12/2020 cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Mười bảy (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; VPQH;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đảng công báo);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- CV Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT-CTHĐ.

CHỦ TỊCH